

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	66,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-11.5%	-13.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.01
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

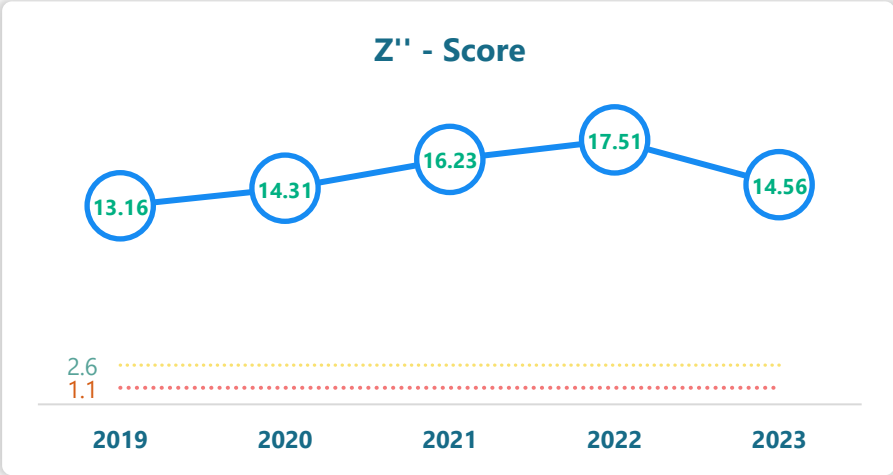
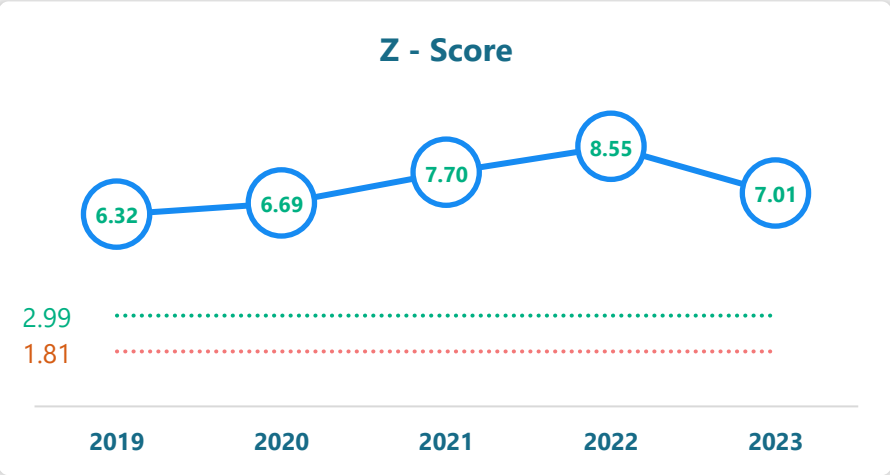
Hệ số nguy cơ phá sản	14.56
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
19,998		▲ 6,191
tỷ VNĐ		▲ 44.8%

LN sau thuế	2023	YoY
8,470		▲ 1,380
tỷ VNĐ		▲ 19.5%

ROE	2023	+/- YoY
18.0%		▲ 0.6%

ROA	2023	+/- YoY
13.3%		▲ 1.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 7.01 > 2.99**, cho thấy **ACV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

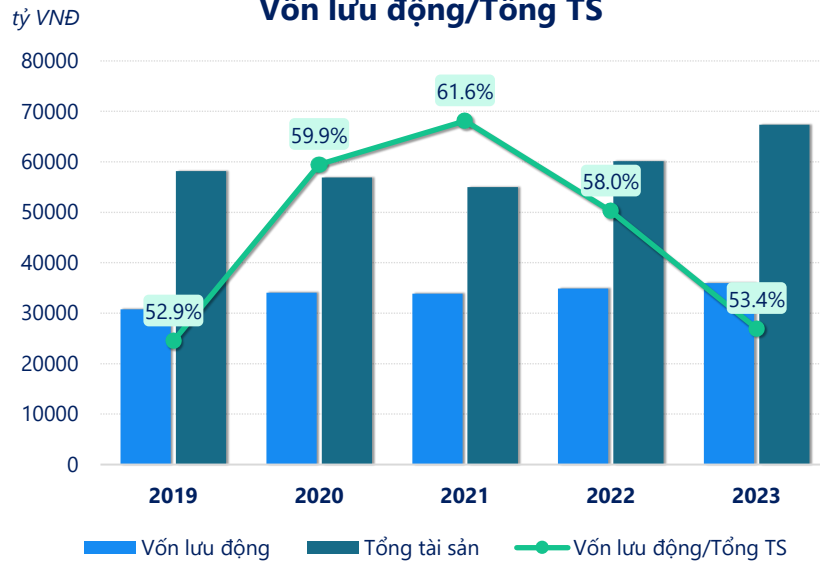
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ACV** năm **2023** đạt **14.56**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **ACV** ghi nhận doanh thu thuần **19,998** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8,470** tỷ đồng, lần lượt **tăng 44.8%** và **tăng 19.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Vốn lưu động/Tổng TS

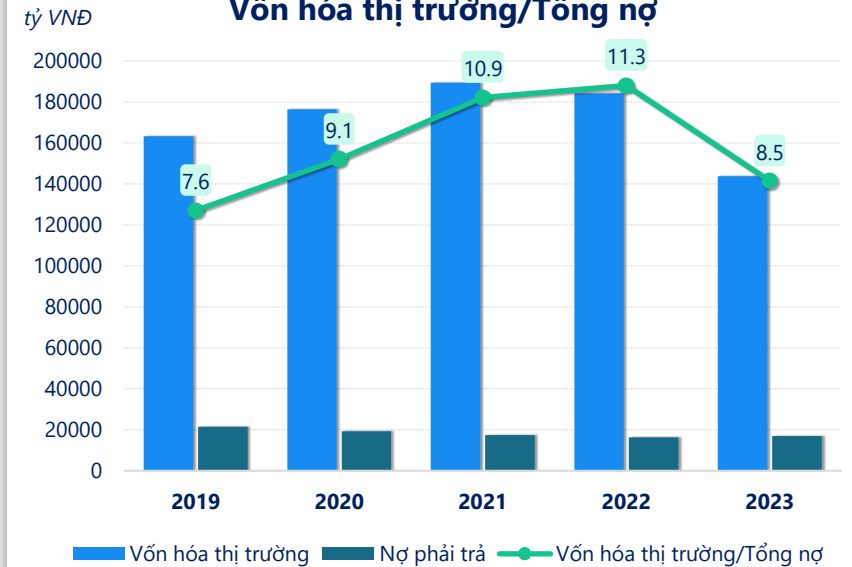


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

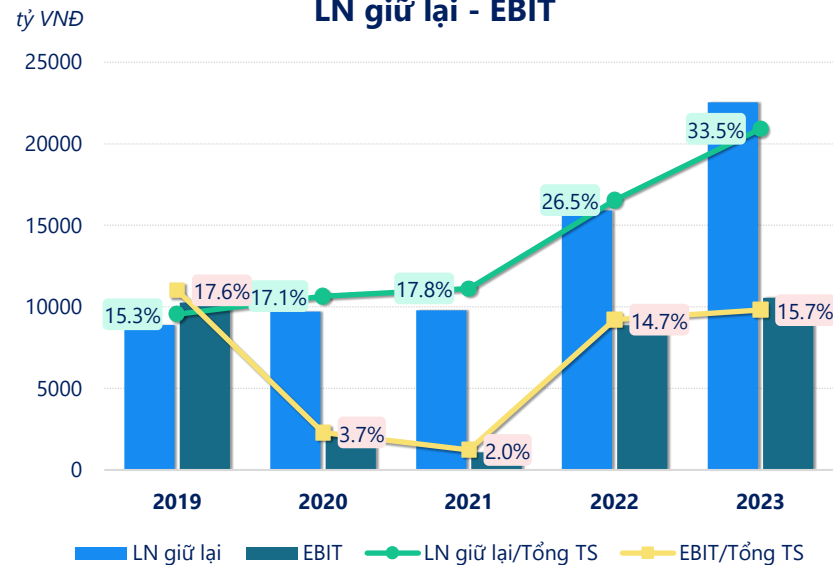
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **8.48**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

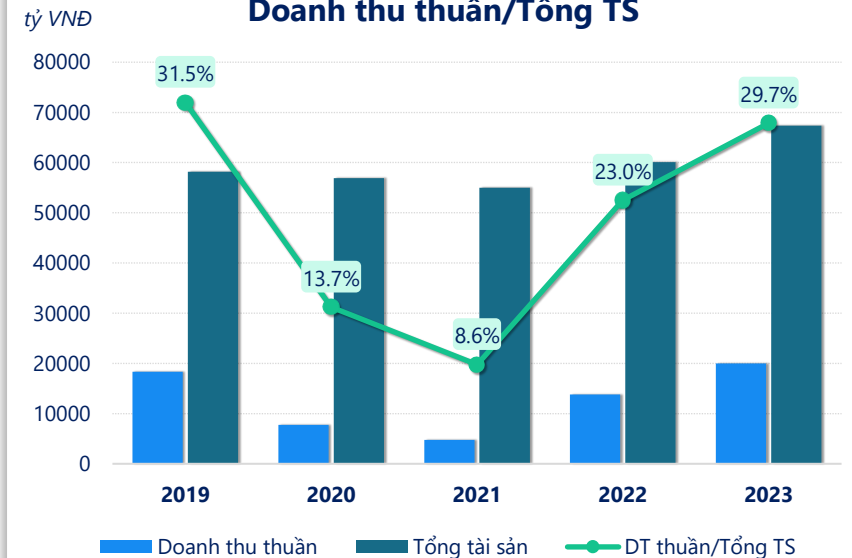
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	67,129	60,102	11.7%
Tài sản ngắn hạn	42,748	40,301	6.1%
Tiền và tương đương tiền	2,844	2,497	13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25,896	30,498	-15.1%
Phải thu ngắn hạn	12,772	6,473	97.3%
Hàng tồn kho	467	451	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	770	382	102%
Tài sản dài hạn	24,381	19,801	23.1%
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	13,140	11,744	11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7,852	4,682	67.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,860	2,796	2.3%
Tài sản dài hạn khác	263	313	-16.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16,619	16,325	1.8%
Nợ ngắn hạn	6,412	5,413	18.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	410	382	7.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,187	917	29.5%
Nợ dài hạn	10,207	10,912	-6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	10,046	10,834	-7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	50,510	43,776	15.4%
Vốn chủ sở hữu	50,510	43,776	15.4%
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	18,329	7,767	4,752	13,807	19,998
Giá vốn hàng bán	8,995	6,378	5,537	7,308	8,137
Lợi nhuận gộp	9,334	1,389	-785	6,499	11,861
Doanh thu HĐTC	1,920	2,231	3,254	4,114	2,215
Chi phí TC	104	968	204	94.0	105
Chi phí lãi vay	96.4	96.2	88.8	73.1	66.9
LN trong công ty LKLD	383	147	33.3	179	260
Chi phí bán hàng	379	146	84.7	220	338
Chi phí QLDN	1,006	666	1,232	1,705	3,427
LN thuần từ HĐKD	10,147	1,987	981	8,773	10,467
Lợi nhuận khác	8.92	13.0	9.25	16.4	25.5
LN trước thuế	10,156	2,000	990	8,789	10,492
Lợi nhuận sau thuế	8,214	1,642	790	7,090	8,470
LNST của CĐ cty mẹ	8,201	1,647	790	7,084	8,460

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9,066	2,662	-699	3,263	6,969
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7,239	-2,261	1,025	-970	-6,273
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,116	-249	-248	-362	-368
Tiền đầu kỳ	638	350	499	573	2,497
Lưu chuyển tiền thuần	-289	152	78.5	1,931	328
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-2.54	-4.42	-6.99	19.7
Tiền cuối kỳ	350	499	573	2,497	2,844